**KHUNG MA TRẬN VÀ ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 8 (LĨNH VỰC HÓA HỌC)**

**- Thời điểm kiểm tra:** Kiểm *tra cuối học kì I, khi kết thúc nội dung: Phân bón hoá học*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút (dành cho cả lĩnh vực Sinh học và Hóa học).*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 70% trắc nghiệm, 30% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng, 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: Lĩnh vực Hóa học: 5 điểm, *(gồm 14 câu hỏi: nhận biết: 8 câu, thông hiểu: 6 câu), mỗi câu 0,25 điểm;*

- Phần tự luận: Lĩnh vực Hóa học: 1,5 điểm *(Vận dụng: 1, 0 điểm. Vận dụng cao: 0, 5 điểm).*

**1. Ma trận**

| **STT** | **Chủ đề** | **Đơn vị kiến thức/bài** | **MỨC ĐỘ NHẬN THỨC** | | | | | | | | **Số câu hỏi** | | | **% tổng điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Tổng** | | |
| **Số câu hỏi TN** | **Số câu hỏi TL** | **Số câu hỏi TN** | **Số câu hỏi TL** | **Số câu hỏi TN** | **Số câu hỏi TL** | **Số câu hỏi TN** | **Số câu hỏi TL** | **Số câu hỏi TN** | **Số câu hỏi TL** | **Thời gian** |
| 1 | Nội dung 1  **Mở đầu** (3T) | 1.1. Mở đầu | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | **1phút** | **0,25đ**  **(5%)** |
| 2 | Nội dung 2  **Phản ứng hoá học** (17T) | 2.1. Biến đổi vật lí và biến đổi hoá học | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | **1phút** | **0,25đ**  **(5%)** |
| 2.2. Phản ứng hoá học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3. Năng lượng trong các phản ứng hoá học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4. Định luật bảo toàn khối lượng | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | **1phút** | **0,25đ**  **(5%)** |
| 2.5. Phương trình hoá học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6. Mol và tỉ khối của chất khí |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  | **1,5 phút** | **0,25đ**  **(5%)** |
| 2.7. Tính theo phương trình hoá học |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 | **20 phút** | **1,0đ**  **(20%)** |
| 2.8. Nồng độ dung dịch |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  | **1,5 phút** | **0,25đ**  **(5%)** |
|  | Nội dung 3  **Tốc độ phản ứng và chất xúc tác (4 tiết)** | 3.1. Tốc độ phản ứng và chất xúc tác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nội dung 4 **Acid – Base – pH – Oxide – Muối; Phân bón hoá học (20 tiết)** | 4.1. Acid (axit) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.2. Base (bazơ) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.3. Thang đo pH | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | **1 phút** | **0,25đ**  **(5%)** |
| 4.4. Oxide (oxit) | 1 |  | 2 |  |  |  |  |  | 3 |  | **4 phút** | **0,75đ**  **(15%)** |
| 4.5. Muối | 1 |  | 2 |  |  |  |  |  | 3 |  | **4 phút** | **0,75đ**  **(15%)** |
| 4.6. Phân bón hoá học | 2 |  |  |  |  |  |  | 1 | 2 | **1** | **10 phút** | **1đ**  **(20%)** |
| **Tổng** | | | **8** |  | **6** |  |  | **1** |  | **1** | **14** | **2** | **45 phút** | **5đ**  **(100%)** |
| **Tỉ lệ (%)** | | | **40%** | | **30%** | | **20%** | | **10%** | | **14** | **2** | **100%** |
| **Tỉ lệ chung (%)** | | | **70%** | | | | **30%** | | | | **5,0 điểm** | | **100%** |

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN 8**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| 1 | | Nội dung 1  ***Mở đầu*** | 1.1. Mở đầu | **Nhận biết**  - Nhận biết được một số dụng cụ và hoá chất sử dụng trong môn Khoa học tự nhiên 8.  - Nêu được quy tắc sử dụng hoá chất an toàn (chủ yếu những hoá chất trong môn Khoa học tự nhiên 8).  - Nhận biết được các thiết bị điện trong môn Khoa học tự nhiên 8. | **1 (C1)** |  |  |  |
| **Thông hiểu**  \*Trình bày được cách sử dụng điện an toàn. |  |  |  |  |
| 2 | | Nội dung 2 **Phản ứng hoá học** | 2.1. Biến đổi vật lí và biến đổi hoá học | **Nhận biết**  Nêu được khái niệm sự biến đổi vật lí, biến đổi hoá học. | **1 (C2)** |  |  |  |
| **Thông hiểu**  Phân biệt được sự biến đổi vật lí, biến đổi hoá học. Đưa ra được ví dụ về sự biến đổi vật lí và sự biến đổi hoá học. |  |  |  |  |
|  | |  | 2.2. Phản ứng hoá học | **Nhận biết**  - Nêu được khái niệm phản ứng hoá học, chất đầu và sản phẩm.  - Nêu được sự sắp xếp khác nhau của các nguyên tử trong phân tử chất đầu và sản phẩm |  |  |  |  |
| **Thông hiểu**  **-** Tiến hành được một số thí nghiệm về sự biến đổi vật lí và biến đổi hoá học.  - Chỉ ra được một số dấu hiệu chứng tỏ có phản ứng hoá học xảy ra. |  |  |  |  |
|  | | 2.3. Năng lượng trong các phản ứng hoá học | **Nhận biết**  – Nêu được khái niệm về phản ứng toả nhiệt, thu nhiệt.  – Trình bày được các ứng dụng phổ biến của phản ứng toả nhiệt (đốt cháy than, xăng, dầu). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu**  – Đưa ra được ví dụ minh hoạ về phản ứng toả nhiệt, thu nhiệt. |  |  |  |  |
|  | | 2.4. Định luật bảo toàn khối lượng | **Nhận biết:**  Phát biểu được định luật bảo toàn khối lượng. | **1 (C3)** |  |  |  |
| **Thông hiểu**  Tiến hành được thí nghiệm để chứng minh: Trong phản ứng hoá học, khối lượng được bảo toàn. |  |  |  |  |
|  | | 2.5. Phương trình hoá học | **Nhận biết:**  – Nêu được khái niệm phương trình hoá học và các bước lập phương trình hoá học.  – Trình bày được ý nghĩa của phương trình hoá học. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu**  Lập được sơ đồ phản ứng hoá học dạng chữ và phương trình hoá học (dùng công thức hoá học) của một số phản ứng hoá học cụ thể. |  |  |  |  |
|  | | 2.6. Mol và tỉ khối của chất khí | **Nhận biết:**  – Nêu được khái niệm về mol (nguyên tử, phân tử).  – Nêu được khái niệm tỉ khối, viết được công thức tính tỉ khối của chất khí.  – Nêu được khái niệm thể tích mol của chất khí ở áp suất 1 bar và 25 0C  **Thông hiểu**  – Tính được khối lượng mol (M); Chuyển đổi được giữa số mol (n) và khối lượng (m)  – So sánh được chất khí này nặng hay nhẹ hơn chất khí khác dựa vào công thức tính tỉ khối.  – Sử dụng được công thức  để chuyển đổi giữa số mol và thể tích chất khí ở điều kiện chuẩn: áp suất 1 bar ở 25 0C. | 1 (C4) |  |  |  |
|  |  | | 2.7. Tính theo phương trình hoá học | **Nhận biết**  Nêu được khái niệm hiệu suất của phản ứng |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  – Tính được lượng chất trong phương trình hóa học theo số mol, khối lượng hoặc thể tích ở điều kiện 1 bar và 25 0C.  - Tính được hiệu suất của một phản ứng dựa vào lượng sản phẩm thu được theo lí thuyết và lượng sản phẩm thu được theo thực tế. |  |  | 1 (C15) |  |
|  | |  | 2.8. Nồng độ dung dịch | **Nhận biết**  – Nêu được dung dịch là hỗn hợp lỏng đồng nhất của các chất đã tan trong nhau.  – Nêu được định nghĩa độ tan của một chất trong nước, nồng độ phần trăm, nồng độ mol. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu**  Tính được độ tan, nồng độ phần trăm; nồng độ mol theo công thức.  **Vận dụng**  Tiến hành được thí nghiệm pha một dung dịch theo một nồng độ cho trước. |  | 1 (C5) |  |  |
|  |  |  |  |
|  | | Nội dung 3 **Tốc độ phản ứng và chất xúc tác** | 3.1. Tốc độ phản ứng và chất xúc tác | **Vận dụng**  Tiến hành được thí nghiệm và quan sát thực tiễn:  + So sánh được tốc độ một số phản ứng hoá học;  + Nêu được các yếu tố làm thay đổi tốc độ phản ứng. |  |  |  |  |
|  | | Nội dung 4 **Acid – Base – pH – Oxide – Muối; Phân bón hoá học (20 tiết)** | 4.1. Acid (axit) | **Nhận biết:**  – Nêu được khái niệm acid (tạo ra ion H+).  – Trình bày được một số ứng dụng của một số acid thông dụng (HCl, H2SO4, CH3COOH). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu**  – Tiến hành được thí nghiệm của hydrochloric acid (làm đổi màu chất chỉ thị; phản ứng với kim loại), nêu và giải thích được hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm (viết phương trình hoá học) và rút ra nhận xét về tính chất của acid. |  |  |  |  |
| 4.2. Base (bazơ) | **Nhận biết**  – Nêu được khái niệm base (tạo ra ion OH–).  – Nêu được kiềm là các hydroxide tan tốt trong nước. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu**  – Tra được bảng tính tan để biết một hydroxide cụ thể thuộc loại kiềm hoặc base không tan.  – Tiến hành được thí nghiệm base là làm đổi màu chất chỉ thị, phản ứng với acid tạo muối, nêu và giải thích được hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm (viết phương trình hoá học) và rút ra nhận xét về tính chất của base. |  |  |  |  |
|  | |  | 4.3. Thang đo pH | **Nhận biết**  Nêu được thang pH, sử dụng pH để đánh giá độ acid - base của dung dịch. | 1(C6) |  |  |  |
| **Thông hiểu**  Tiến hành được một số thí nghiệm đo pH (bằng giấy chỉ thị) một số loại thực phẩm (đồ uống, hoa quả,...). |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  Liên hệ được pH trong dạ dày, trong máu, trong nước mưa, đất. |  |  |  |  |
| 4.4. Oxide (oxit) | **Nhận biết**  Nêu được khái niệm oxide là hợp chất của oxygen với một nguyên tố khác. | 1(C7) |  |  |  |
| **Thông hiểu**  - Viết được phương trình hoá học tạo oxide từ kim loại/phi kim với oxygen.  - Phân loại được các oxide theo khả năng phản ứng với acid/base (oxide acid, oxide base, oxide lưỡng tính, oxide trung tính).  - Tiến hành được thí nghiệm oxide kim loại phản ứng với acid; oxide phi kim phản ứng với base; nêu và giải thích được hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm (viết phương trình hoá học) và rút ra nhận xét về tính chất hoá học của oxide. |  | 1(C8)  1(C9) |  |  |
|  | |  | 4.5. Muối | **Nhận biết**  – Nêu được khái niệm về muối (các muối thông thường là hợp chất được hình thành từ sự thay thế ion H+ của acid bởi ion kim loại hoặc ion  – Chỉ ra được một số muối tan và muối không tan từ bảng tính tan. | 1(C10) |  |  |  |
| **Thông hiểu**  – Đọc được tên một số loại muối thông dụng.  – \*Trình bày được một số phương pháp điều chế muối.  – \*Trình bày được mối quan hệ giữa acid, base, oxide và muối; rút ra được kết luận về tính chất hoá học của acid, base, oxide.  – Tiến hành được thí nghiệm muối phản ứng với kim loại, với acid, với base, với muối; nêu và giải thích được hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm (viết phương trình hoá học) và rút ra kết luận về tính chất hoá học của muối. |  | 1(C11)  1(C12) |  |  |
|  | |  | 4.6. Phân bón hoá học | **Nhận biết**  – Trình bày được vai trò của phân bón (một trong những nguồn bổ sung một số nguyên tố: đa lượng, trung lượng, vi lượng dưới dạng vô cơ và hữu cơ) cho đất, cây trồng.  – Nêu được thành phần và tác dụng cơ bản của một số loại phân bón hoá học đối với cây trồng (phân đạm, phân lân, phân kali, phân N–P–K). | 1(C13)  1(C14) |  |  |  |
|  | | **Thông hiểu**  \*Trình bày được ảnh hưởng của việc sử dụng phân bón hoá học (không đúng cách, không đúng liều lượng) đến môi trường của đất, nước và sức khoẻ của con người. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao**  Đề xuất được biện pháp giảm thiểu ô nhiễm của phân bón. |  |  |  | 1(C16) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**…..  TRƯỜNG THCS…………  ***(Đề kiểm tra gồm có ….. trang)*** | **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I**  **NĂM HỌC 2022 - 2023**  **MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN – LỚP 8**  *Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề* | |
|  | | **Mã đề: 234** |

**Họ, tên thí sinh:**.............................................

**Số báo danh:**..................................................

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM** *(Lĩnh vực Hóa học 5 điểm, lĩnh vực Sinh học: 5 điểm)*

**Khoanh tròn vào đầu câu trả lời đúng nhất**

**Câu 1: Để đảm bảo an toàn trong phòng thực hành cần thực hiện nguyên tắc nào dưới đây?**

A. Làm thí nghiệm theo sự hướng dẫn của bàn bè trong lớp.

B. Có thể nhận biết hóa chất bằng cách ngửi hóa chất.

C. Mang đồ ăn vào phòng thực hành.

D. Đọc kĩ nội quy và thực hiện theo nội quy phòng thực hành

**Câu 2: Sự biến đổi hóa học là**

A. chất biến đổi nhưng vẫn giữ nguyên là chất ban đầu.

B. chất biến đổi có tạo ra chất khác.

C. sự thay đổi về hình dạng của chất.

D. sự thay đổi về trạng thái của chất.

**Câu 3: Chọn khẳng định *Đúng* trong các khẳng định sau:**

A. Tổng khối lượng sản phẩm bằng tổng khối lượng các chất tham gia phản ứng.

B. Tổng khối lượng sản phẩm nhỏ hơn tổng khối lượng các chất tham gia phản ứng.

C. Tổng khối lượng sản phẩm lớn hơn tổng khối lượng các chất tham gia phản ứng.

D. Tổng khối lượng sản phẩm nhỏ hơn hoặc bằng tổng khối lượng các chất tham gia phản ứng.

**Câu 4. Số mol của 28 g Sắt là**

A. 0,1 mol. B, 0,2 mol. C. 0,4 mol. D.0,5 mol.

**Câu 5: Trong 200 ml dung dịch X có hòa tan 8,5 gam NaNO3. Nồng độ mol của dung dịch X là**

A. 0,2M. B. 0,3M. C. 0,4M. D. 0,5M.

**Câu 6: Thang pH dùng để**

A. biểu thị độ acid của dung dịch. B. biểu thị độ base của dung dịch.

C. biểu thị độ mặn của dung dịch. D. biểu thị độ acid và base của dung dịch.

**Câu 7: Oxide là hợp chất của oxygen với**

A. một nguyên tố khác. B. hai nguyên tố khác.

C. ba nguyên tố khác. D. bốn nguyên tố khác

**Câu 8: Hãy chọn phương trình hoá học đúng trong các phương trình sau:**

A. 3Cu + O2 **3CuO. B. 4Al + 3O2 **2Al2O3.

C. N2 + 5O2 **N2O5. D. 3S + 2O2 **3SO2.

**Câu 9: Các oxide nào sau đây có khả năng phản ứng với dung dịch acid tạo thành muối và nước?**

A. CuO, CO2, Fe2O3, Al2O3. B. Al2O3, ZnO, NO, CuO.

C. BaO, Na2O, FeO, CuO. D. CaO, SO3, Al2O3, CO.

**Câu 10: Chọn kết luận đúng**

1. Muối clorua đều là muối tan.
2. Muối sắt đều là muối tan.
3. Muối của kim loại kiềm đều là muối tan.
4. BaSO4 là muối tan.

**Câu 11: Phương pháp nào sau đây không phải là phương pháp điều chế muối?**

A. Acid tác dụng với Base. B. Muối tác dụng với muối.

C. Base tác dụng với oxide base. D. Oxide base tác dụng với nước.

**Câu 12: Cho dung dịch NaOH vào ống nghiệm đựng dung dịch FeCl3, ta quan sát được hiện tượng là**

A. có khí thoát ra. B. xuất hiện kết tủa màu trắng.

C. xuất hiện kết tủa màu xanh lam. D. xuất hiện kết tủa màu đỏ nâu.

**Câu 13: Phát biểu nào sau đây nói về vai trò của phân đạm?**

A. Phân đạm cung cấp Nitrogen cho cây.

B. Phân đạm cung cấp Phosphorus cho cây.

C. Phân đạm cung cấp Potasssium cho cây.

D. Phân đạm cung cấp Oxygen cho cây.

**Câu 14: Superphosphate kép có thành phần chính là muối**

A. Ca3(PO4)2 B. Ca(H2PO4)2 C. CaHPO4 D. Ca(H2PO4)2.CaSO4

**II. PHẦN TỰ LUẬN** *(Lĩnh vực Hóa học 1,5 điểm, lĩnh vực Sinh học: 1,5 điểm)*

**Câu 15 (1,0 điểm):** Cho 2,7 gam Al tác dụng với dung dịch H2SO4 loãng thì xảy ra theo sơ đồ phản ứng hóa học như sau:

Al + H2SO4 ---> Al2 (SO4)3 + H2

Tính khối lượng Al2 (SO4)3 tạo thành và thể tích khí H2 thu được ở 250C, 1 bar.

**Câu 16 (0,5 điểm):** Em hãy đề xuất các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm của phân bón hóa học?

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**…..  TRƯỜNG THCS…………  ***(Đề kiểm tra gồm có ….. trang)*** | **HDC ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I**  **NĂM HỌC 2022 - 2023**  **MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN – LỚP 8** |

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM** *(Lĩnh vực Hóa học 3,5 điểm, lĩnh vực Sinh học 3,5 điểm)*

*28 câu, mỗi câu 0,25 điểm*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **ĐA** | D | B | A | D | D | D | A |
| **Câu hỏi** | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| **ĐA** | B | C | C | D | D | A | B |

1. **PHẦN TRẮC NGHIỆM** *(Lĩnh vực Hóa học 1,5 điểm, lĩnh vực Sinh học 1,5 điểm)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| C15  (1,0 điểm) | PTHH:  2 Al + 3 H2SO4 → Al2 (SO4)3 + 3 H2  -Số mol Al phản ứng là: nAl = = 0,1 (mol)  -Theo PTHH :  2 mol Al → 1 mol Al2 (SO4)3 → 3 mol H2  0,1 mol Al → 0,05 mol Al2 (SO4)3 → 0,15 mol H2  -Khối lượng Al2 (SO4)3 tạo thành là:  mAl2(SO4)3 = 0,05 x 342 = 17,1 (g)  - Thể tích khí H2 thu được ở 250C, 1 bar là:  = 0,15 x 24,79 = 3,7185 (l) | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| C16  (0,5 điểm) | **Một số biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do sử dụng phân bón hóa học: *(Học sinh có thể trả lời 1 số biện pháp khác đúng vẫn tính điểm)***  **-** Giảm lượng bón, tăng hiệu suất sử dụng phân bón**:**Sử dụng các loại phân bón hoặc các chất có tác dụng làm tăng hiệu suất sử dụng của phân bón. Ví dụ: các chế phẩm có khả năng làm tăng hiệu suất sử dụng đạm khi sử dụng phối hợp với phân đạm; sử dụng các loại phân bón dạng chậm tan để cây trồng sử dụng một cách từ từ tăng hiệu suất sử dụng chất dinh dưỡng, giảm chi phí, giảm ô nhiễm môi trường.  - Nghiên cứu, đào tạo, tập huấn, thông tin tuyên truyền: tổ chức các buổi hội thảo, hướng dẫn các biện pháp tăng hiệu suất sử dụng phân bón, tập huấn và hướng dẫn cho nông dân về sử dụng phân bón. Nghiên cứu tạo ra các công cụ bón phân, tạo ra các phương thức bón, để giảm thiểu sử dụng lao động, đưa phân bón vào trong đất tránh rửa trôi, bay hơi…  - Nghiên cứu tạo ra các chế phẩm phân bón mới, các chế phẩm sinh học giúp cho quá trình xử lý ủ phân hoặc xử lý các phế phụ phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi mau hoai, giảm thiểu mùi hạn chế mức thấp nhất khả năng ô nhiễm môi trường.  - Ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm quản lý hệ thống tổ chức, quản lý các hoạt động kiểm tra giám sát chất lượng phân bón, đặc biệt cần tăng cường giám sát các loại phân bón có chứa các chất độc hại, có nguy cơ gây ô nhiễm cao trên phạm vi cả nước.  - Các quy định, chính sách:Cần sớm xây dựng Luật phân bón để tăng hiệu lực công tác quản lý phân bón, trong đó cần xây dựng và ban hành đồng bộ Nghị định quy định xử phạt chi tiết đối với lĩnh vực phân bón. Có các chế tài xử phạt đủ mạnh để đảm bảo hạn chế tối đa các loại phân bón kém chất lượng, phân bón có các chất độc hại vượt quá mức quy định. | **0,1**  **0,1**  **0,1**  **0,1**  **0,1** |